

CHÍNH PHỦ
Số: 51/1999/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 1999

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

*Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước
(sửa đổi) số 03/1998/QH10*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

- Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;
- Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;
- Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;
- Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;
- Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng kinh doanh chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Công ty cổ phần;
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định về việc mua cổ phần, góp vốn đối với nhà đầu tư là người nước ngoài

1. Người nước ngoài được góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương II

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các

dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, . Huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tùy theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phingân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

- a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;
- b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học kỹ thuật, công nghệ;
- c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;
- d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;
- e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;
- f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương III
ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

- Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.
- Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:
 - Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;
 - Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;
 - Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

- Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:
 - Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;
- Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;
- Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;
- Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;